TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-ST
Ngày: 16/8/2023
"*V/v tranh chấp hợp đồng mua bán* tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

***Hội thẩm nhân dân*:**

1. Bà Cao Thị Phương Trang;

2. Ông Mai Văn Tài;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Kim Liệu, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 220/2022/TLST-DS, ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc " *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST- DS, ngày 14 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-DS, ngày 31/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Phước Lộc, xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

2. Đồng bị đơn*:* Ông Trần Văn T2, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Bà Bùi Thúy K, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp Tân Bình, xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

3. Người làm chứng:

- Ông Phạm Hồng V, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Tân Bình, xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang;

- Anh Lê Văn P, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Ninh Phước, xã Lương An Trà huyện Tri Tôn tỉnh An Giang;

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Ninh Phước, xã Lương An Trà huyện Tri Tôn tỉnh An Giang;

- Anh Trương Hoài L (Đ), sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Ninh Phước, xã Lương An Trà huyện Tri Tôn tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 6 năm 2022, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án ông Đinh Văn T trình bày: Ngày 24/12/2021 hai bên ông T và ông T2 có thỏa thuận ký hợp đồng mua lúa nếp, bên mua ông T sẽ giao tiền cho bên bán là ông T2, thời hạn thỏa thuận giao lúa trong 03 tháng tính từ ngày 30/11/2021 đến ngày 30/02/2022 âl, ông T giao số tiền đưa trước mỗi công là 500.000 đồng/công trên tổng diện tích là 270 công nên tổng số tiền đưa ông T2 là 135.000.000 đồng và đến khi thu hoạch thì tiền lãi là 200.000 đồng/tấn nên các bên thống nhất thỏa thuận là 600 kg lúa/công nên được 162 tấn lúa là tương đương với số tiền lãi sau khi thu hoạch ông T2 phải đưa là 162 x 200.000 đồng = 32.400.000 đồng. Tổng số tiền mà sau khi thu hoạch lúa ông T2 bán cho ông T phải trả lại là 167.400.000 đồng. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận miệng thêm số tiền 64.800.000 đồng là số tiền ông T cho vay để ông T2 mua lúa giống . Nay do ông T2 không thực hiện hợp đồng nên ông T yêu cầu vợ chồng ông T2 và bà K cùng liên đới trả số nợ là 232.200.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 30/02/2022 âl cho đến khi có bản án.

Tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Hợp đồng mua bán lúa nếp (bản đối chiếu bản chính); Sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy căn cước công dân (bản sao).

Tòa án ra Quyết định số 23/2023/QĐ – CCTLCC, ngày 31/5/2023 yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ chứng minh vợ chồng ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thúy K có vay của ông T khoản tiền 64.800.000 đồng để mua lúa giống.

Ngày 09/6/2023 ông T cho biết số tiền 64.800.000 đồng mà ông yêu cầu vợ chồng ông T2 trả đây là số tiền mà ông mượn của bà Hiền để mua lúa giống của ông Hải bên Phú Tân để bán lại cho ông T2 với số lượng là 06 tấn lúa giống với giá mỗi ký là 10.800 đồng/kg nên đây không phải là số tiền mà ông đưa ông T2 mượn để mua lúa giống mà là bán lúa giống cho ông T2. Đồng thời ngày 10/6/2023 ông T cung cấp lời khai của những người làm chứng đối với hợp đồng mua bán lúa giống.

Bị đơn ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thúy K đã được Tòa án đã tiến hành niêm yết tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng

dân sự cho bị đơn. Tuy nhiên, ông T2 và bà K vẫn không tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Lời khai của người làm chứng ông Phạm Hồng V cho rằng: Ông là người giới thiệu cho ông T2 cho ông T các bên đã thực hiện được vài vụ mùa. Đối với hợp đồng ngày 24/12/2021 ông là người làm chứng, các bên có thỏa thuận giá 500.000 đồng/công dựa trên diện tích của ông T2 với lãi suất cuối vụ sẽ là 200.000 đồng/tấn. Nên ông T có giao tiền 135.000.000 đồng cho ông T2 tại nhà ông T, ông là người chứng kiến việc giao nhận tiền. Riêng đối với hợp đồng mua bán lúa giống giữa ông T2 và ông T thì ông chỉ nghe nói là ông T2 có mua của ông T còn cụ thể mua bán như thế nào thì ông không biết.

Lời khai của người làm chứng ông Lê Văn P cho biết: Ông làm nghề vác lúa Công đoàn nên ông là trưởng Công đoàn. Việc mua lúa giống giữa ông T2 và ông T thì ông chỉ biết việc mua lúa giống, cần công nhân vác lúa đến chỗ ruộng nên ông đi vác cho chủ ghe tên là Sơn kêu ông đi vác nên ông không biết ai là người mua lúa giống. Việc giao lúa vào khoảng năm 2021 còn ngày tháng cụ thể thì ông không nhớ. Nhưng lúc vác lúa thì ông có thấy người lính của ông T2 điện thoại hỏi ông T2 kêu lúa để ở đâu nên ông mới biết người bên kia là ông T2 là người mua lúa giống và ông cũng không biết tên của người lính ông T2 tên gì. Số lượng giao lúa là 06 tấn giống giao hai nơi một chỗ để nhà kho khoảng 01 tấn mấy, còn một nơi để ngoài ruộng khoảng hơn 04 tấn địa điểm giao lúa tại cầu chữ U thuộc xã Lương An Trà, nơi mua lúa giống ở Phú Tân còn ai bán thì ông không biết. Nên ông không biết người mua lúa là ai chỉ biết vác lúa đến nơi cần giao lúa.

Lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn C cho biết: Ông là người vác lúa cho công đoàn của ông P. Việc mua lúa giống giữa ông T2 và ông T thì ông không biết, chỉ biết thời điểm vác lúa vào năm 2021 không nhớ rõ ngày tháng, chỉ biết vợ ông T2 kêu vác lúa giống đem lại cho ông T2 nên khi lại thì thấy lính ông T2 điện thoại kêu ông T2 để lúa ở đâu nên ông cũng không biết lính ông T2 tên gì. Địa điểm để lúa là hai nơi tổng cộng 06 tấn lúa. Ông không biết người mua lúa giống là ai, chỉ biết chị Thắm điện thoại kêu đem lúa cho ông T2 nên chị Thắm là người bán lúa, còn việc người thuê trả tiền vác cho ông thì ông không biết vì ông P là chủ công đoàn mới biết.

Lời khai của người làm chứng ông Trương Hoài L (Đ) cho biết: Ông làm nghề vác lúa cho công đoàn, ông không biết việc mua lúa giống giữa ông T2 và ông T nhưng ông biết vào năm 2021 ông có vác lúa nhưng không biết vác lúa cho ai vì chỉ biết chị Thắm là người kêu ông đi vác. Việc giao lúa giống từ nơi nào đến nơi nào thì ông không biết chỉ biết kêu thì ông đi vác, nhưng địa điểm vác đến là hai nơi một chỗ để ngoài ruộng khoảng 04 tấn mấy, còn một chỗ là để ở nhà khoảng 01 tấn mấy còn nhà nơi để lúa giống thì ông không biết nhà của ai chỉ biết khối lượng khoảng 06 tấn lúa giống. Đối với người mua lúa giống và người bán lúa giống thì ông không biết là ai vì ông chỉ vác thuê. Chỉ nghe người

trong nhà điện thoại kêu để lúa ở đâu chứ ông cũng không nghe được người mua nên ông không biết người mua.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng mua lúa nếp, ông xác định hợp đồng mua bán lúa nếp là có tính lãi nhưng ông không xác định được lãi suất cụ thể bao nhiêu, đối với hợp đồng này ông thỏa thuận phần lãi là cố định số tiền sau khi thu hoạch nếu số lượng tấn lúa có tăng hay giảm thì ông vẫn nhận tiền lãi là 32.400.000 đồng. Nay ông yêu cầu trả số tiền là 167.400.000 đồng và ông xin rút không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền cho vay 64.800.000 đồng đây là phần tiền ông bán lúa giống cho ông T2, hợp đồng này được ký sau hợp đồng mua lúa nếp nên thỏa thuận vào ngày 15/11/2021 âl khi ông và ông T2 điện thoại, nay ông đồng ý xin rút hợp đồng mua bán lúa giống và không yêu cầu tính lãi. Về chi phí tố tụng ông yêu ông T2 hoàn trả lại cho ông.

Hội đồng xét xử công bố, biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh về tình trạng cư trú của ông T2 và bà K và chứng cứ là hợp đồng mua bán lúa nếp ngày 24/12/2021.

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng dân sự đã thực hiện đúng quy định tố tụng, tuy nhiên bị đơn ông T2 và bà K đã được tống đạt hợp lệ và được thông báo trên các P tiện thông tin đại chúng nhưng vẫn vắng mặt lần hai nên không thực hiện Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Tuy nhiên còn một số quy phạm nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để chấp nhận. Ngoài ra nguyên đơn xin rút lại một phần đối với yêu cầu trả nợ vay 64.800.000 đồng và phần yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật của hai hợp đồng mua bán tài sản. Nhận thấy, việc rút yêu cầu là tự nguyên nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền 64.800.000 đồng và phần lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Ông Đinh Văn T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thúy K cùng liên đới trả số tiền mà ông T2 đã ký hợp đồng mua bán lúa nếp và hợp đồng ông T bán lúa giống cho ông

T2. Quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng mua bán lúa nếp và hợp đồng mua bán lúa giống. Theo trình bày của ông T2 xác định đây không phải là số tiền ông T đưa ông T2 vay để mua lúa giống mà là số tiền ông T đã mua lúa giống bán lại cho ông T2 nên xác định đây không phải hợp đồng vay tài sản theo đơn khởi kiện mà là hợp đồng mua bán lúa giống. Cho nên, cả hai quan hệ pháp luật đều là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Ông T2 và bà K cùng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 4, ấp Tân Bình, xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Thời điểm các bên ký thực hiện hợp đồng mua bán lúa nếp là ngày 24/12/2021 và hợp đồng mua bán lúa giống ngày 15/11/2021 âl tính đến ngày khởi kiện chưa đến 03 năm nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo Điều 429 Luật dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã niêm yết, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo trên các P tiện thông tin đại chúng được đăng trên báo công lý ba số báo liên tiếp số 57 ngày 19/7/2023, số 58 ngày 21/7/2023 và số 59 ngày 26/7/2023 về việc Tòa án có triệu tập tham gia phiên tòa xét xử và hoãn phiên tòa phải có mặt để Tòa án giải quyết vụ án. Đồng thời có ra thông báo trên đài VOV trong thời gian phát sóng lúc 17h30phút – 18h các ngày 20, 21, 22/7/2023 của Chi nhánh Trung tâm Quảng Cáo và dịch vụ truyền thông tại thành phố Hồ Chí Minh nhưng cả hai vẫn tiếp tục vắng mặt, cũng không cung cấp chứng cứ, tài liệu để phản bác lại trình bày của nguyên đơn. Do đó, ông T2 và bà K đã từ bỏ quyền chứng minh của mình thì Tòa án sẽ giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc. Xét đây là lần vắng mặt thứ hai. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 4 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng

Theo đơn khởi kiện đối với hợp đồng mua bán lúa nếp ngày 24/12/2021 thể hiện ông T2 có thỏa thuận nhận số tiền 135.000.000 đồng hẹn sẽ bán lúa nếp cho ông T sau thời hạn 03 tháng tức là đến ngày 30/02/2022 âl các bên sẽ thực hiện việc mua bán lúa nếp, thời hạn thanh toán tiền trong vòng 7 – 10 ngày sau khi thu hoạch lúa, số tiền lãi là 200.000 đồng/tấn nên số tiền lãi các bên thỏa thuận là 32.400.000 đồng, có người làm chứng là ông Phạm Hồng V. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng mua bán lúa nếp thể hiện có chữ ký của ông T2 và người làm chứng là ông V (đối chiếu bản chính) phù hợp với lời khai của người làm chứng ông V xác định là các bên có thỏa thuận hợp đồng mua bán lúa nếp nên có thực hiện việc giao nhận tiền là 135.000.000 đồng và có thỏa thuận lãi suất là 200.000 đồng/tấn nên số tiền lãi của 162 tấn là 32.400.000 đồng.

Qua kết quả xác minh tại địa P và Công an xã Tân Tuyến đều cho biết: Ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thúy K là vợ chồng có đăng ký kết hôn số 06, ngày 18/01/2006 tại UBND xã Tân Tuyến huyện Tri Tôn tỉnh An Giang hiện tại cả

hai vẫn còn là vợ chồng và còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 4, ấp Tân Bình, xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Hiện vợ chồng ông T2 đã bỏ địa P đi khoảng từ tháng 4/2022 đến nay, đi đâu thì địa P không biết do khi đi không trình báo địa P. Địa P có nghe thông tin là ông T2 có đứng ra mua bán lúa của người dân nên mang nợ do không thanh toán nên bỏ địa P đi, trong đó có nợ của ông T còn số tiền cụ thể bao nhiêu thì địa P không biết, hiện tại căn nhà của ông T2 không ai ở đã đóng cửa, cha mẹ ông T2 cũng đã mất.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định " *Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luật của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, từ những chứng cứ trên đủ cơ sở xác định giữa ông T với ông Trần Văn T2 có xác lập hợp đồng mua bán lúa nếp trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên hợp đồng mua bán tài sản làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Nay đã hết thời hạn sau trong vòng 7 – 10 ngày khi thu hoạch ông T2 phải thanh toán đến nay ông T2 vẫn không thực hiện nên ông T2 đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Do ông T đã giao trước cho ông T2 135.000.000 đồng và tính lãi 32.400.000 đồng tức là (162 tấn x 200.000đồng/tấn), hẹn sau khi thu hoạch sẽ thanh toán mà không phụ thuộc vào số lượng lúa sau thu hoạch tăng hay giảm thì tiền lãi vẫn là 32.400.000 đồng. Ông T cũng xác định ông không biết lãi suất mỗi tháng là bao nhiêu vì các bên chỉ thỏa thuận lãi suất theo tấn. Nên số tiền 167.400.000 đồng được xem là tổng giá cố định cố định của hợp đồng do các bên thỏa thuận. Xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc ông T2 thực hiện nghĩa vụ trả tiền, do ông T2 và bà K là vợ chồng nên phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình được quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên buộc vợ chồng ông T2 và bà K có nghĩa vụ liên đới phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T 167.400.000 đồng, phù hợp theo Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự.

Đối với hợp đồng mua bán lúa giống giữa ông T và ông T2 thỏa thuận miệng với số tiền 64.800.000 đồng. Tại phiên tòa ông T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T2 và bà K. Xét thấy việc rút lại yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng mua bán lúa giống ông T là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 70, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu liên đới trả nợ của hợp đồng mua bán lúa giống của ông T đối với vợ chồng ông T2 và bà K.

[2.2] Về lãi suất:

Đối với hai hợp đồng mua bán lúa nếp và hợp đồng mua bán lúa giống, tại phiên tòa ông T đều thay đổi không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 167.400.000 đồng và số tiền 64.800.000 đồng. Xét thấy việc rút lại yêu cầu tính lãi suất của

ông T là có lợi cho vợ chồng ông T2 và bà K, nên Hội đồng xét xử chấp nhận không đặt ra xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng, án phí:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Chi phí đăng các thông báo trên các P tiện thông tin đại chúng báo công lý và đài tổng cộng chi phí là 3.000.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng và có yêu cầu ông T2 và bà K hoàn trả. Do ông T được chấp nhận yêu cầu nên buộc ông T2, bà K hoàn trả cho ông T số tiền 3.000.000 đồng.

[3.2] Về án phí:

Ông T khởi kiện và được Tòa án chấp nhận nên ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho ông T.

Ông T2 và bà K có trách nhiệm liên đới trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các, Điều 429, Điều 430 và Điều 440 Luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 70, khoản 4 Điều 91, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 và khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thúy K có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đinh Văn T số tiền là 167.400.000 đồng *(Một trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm ngàn)* đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T đối với hợp đồng mua bán lúa giống yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thúy K liên đới trả nợ 64.800.000 đồng.

2. Về lãi suất: Ông T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận nên không đặt ra xem xét

3. Về chi phí tố tụng, án phí::

Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn T2 và bà Bùi Thúy K có nghĩa vụ hoàn lại chi phí đăng báo và đăng đài trên các P tiện đại chúng cho ông T với số tiền là 3.000.000 đồng.

Về án phí:

Ông Đinh Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T số tiền *5.800.000 (năm triệu tám trăm ngàn) đồng* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002540 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Ông T2 và bà K có trách nhiệm liên đới trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định là 8.520.000 *(Tám triệu năm trăm hai mươi ngàn)* đồng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- TAND Tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền